

Bản án số: **39/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 27.9.2021

V/v "Ly hôn, nuôi con chung"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Minh Thông**
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Thanh Trà** và ông **Phạm Xoa**
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Khoa** - Kiểm sát viên.
- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Ngọc Ngân** - Cán bộ TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2021 về việc "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 474/2021/TB-TA ngày 10 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị Kim P** - sinh năm: 1993
Địa chỉ: K300/8 đường HP, phường T, quận TK, thành phố Đà Nẵng.
- Bị đơn: Ông **Phạm Phú T** - sinh năm 1993
Địa chỉ: K91 NTT, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.
(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 10.6.2021 bà Vũ Thị Kim P trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Phạm Phú T kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, TP Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống tại nhà cha mẹ ruột của ông T, địa chỉ: K91 đường NTT, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống, giữa bà và ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là giữa hai người bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Đến tháng 8.2018, bà và ông T đã sống ly thân, bà về nhà mẹ đẻ tại địa chỉ K300/8 đường H P, phường TT, quận TK, thành phố Đà Nẵng sinh sống cho đến nay. Nay bà P nhận thấy bản thân đã không còn tình cảm yêu thương với ông T nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, bà không thể kéo dài thêm cuộc hôn nhân này nữa. Vì vậy, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Phạm Phú T.

- Về con chung: Bà P xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T có 01 con chung tên là Phạm Vũ Xuân N, sinh ngày 07.12.2016. Ly hôn, bà P có nguyện vọng

được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.đồng cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung và nợ chung: bà P xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà P xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: bà P không yêu cầu ông Phạm Phú T cấp dưỡng nuôi con chung. Yêu cầu khởi kiện về ly hôn, nuôi con chung và tài sản chung, nợ chung. Bà P giữ nguyên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để triệu tập các đương sự đến Tòa án tham gia các phiên hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa. Tuy nhiên, ông Phạm Phú T vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải những vấn đề có mâu thuẫn trong vụ án được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử tiến hành nghị án cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn, Đại diện Viện kiểm sát xác định, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đúng quy định của pháp luật. Việc bị đơn không tham gia các phiên hòa giải là không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 56, 58, 81,82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Vũ Thị Kim P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Vũ Thị Kim P có đơn khởi kiện về việc ly hôn, nuôi con chung đối với ông Phạm Phú T. Bị đơn – ông Phạm Phú T có nơi cư trú trên địa bàn quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt Thông báo hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ đối với ông Phạm Phú T đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông T đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì. Tại phiên tòa hôm nay, ông T vẫn vắng mặt không có lý do lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 để tiếp tục xét xử vắng mặt bị đơn – ông Phạm Phú T.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị Kim P và ông Phạm Phú T kết hôn với nhau vào năm 2016, đăng ký kết hôn tại UBND phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện cũng như thủ tục theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, bà P vẫn cương quyết xin ly hôn với ông T với lý do mâu thuẫn giữa hai người đã thực sự trầm trọng, không có tiếng nói chung, thực tế hai người đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Giữa bà và ông T có quan điểm sống khác biệt nhau, quan hệ vợ chồng đã rạn nứt và đã tồn tại những mâu thuẫn ngay từ khi sau khi kết hôn đến nay mà không thể thông cảm, chia sẻ với nhau để giải quyết triệt để vấn đề, tình cảm vợ chồng không còn.

Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để hòa giải các vấn đề có tranh chấp trong vụ án. Tuy nhiên, ông T đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà P. Tại phiên tòa hôm nay, ông T tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Như vậy, có thể thấy ông T không hề có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Xét thấy, hôn nhân giữa bà P và ông T mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Vũ Thị Kim P đối với ông Phạm Phú T.

[3.2] Về con chung: Bà P xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T có 01 con chung tên là Phạm Vũ Xuân N sinh ngày 07.12.2016.

Ly hôn bà P có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Khi giải quyết cho ly hôn thì việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo quyền lợi tốt nhất về mọi mặt cho con chưa thành niên. Theo lời khai của bà P, hiện nay bà P làm nhân viên bưu điện có mức thu nhập ổn định đủ để đảm bảo cuộc sống và nuôi con chung còn ông T hiện nay chưa có công việc, không có thu nhập ổn định. Mặt khác, cháu Phạm Vũ Xuân N có giới tính là nữ và đang sống ổn định cùng bà P từ năm 2018 đến nay. Xét thấy, việc giao con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đảm bảo cho cháu N điều kiện thuận lợi để phát triển toàn diện về mặt thể chất, tâm sinh lý giới tính, lứa tuổi hơn so với ông T. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung là Phạm Vũ Xuân N sinh ngày 07.12.2016 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Tại phiên tòa, bà P rút yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Phú T cấp dưỡng nuôi con chung. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà P.

Sau này vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, các bên đương sự vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3.3]. Về tài sản chung và nợ chung: bà P xác định không có sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Hội đồng xét xử nhận thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[5]. Về án phí:

- Án phí ly hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Vũ Thị Kim P phải chịu;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Ly hôn, nuôi con chung*” của bà Vũ Thị Kim P đối với ông Phạm Phú T.

1. *Về hôn nhân*: Xử cho bà Vũ Thị Kim P được ly hôn ông Phạm Phú T.

2. *Về con chung*: Xử giao con chung là Phạm Vũ Xuân N, sinh ngày 07.12.2016 cho bà Vũ Thị Kim P trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Phạm Phú T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau này vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, các bên đương sự vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Tòa án không giải quyết do đương sự không yêu cầu.

4. *Về án phí*:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Vũ Thị Kim P phải chịu là 300.000 đồng; nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp tại biên lai thu số 0005397 ngày 14.4.2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng. Bà P đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trên đây là nội dung Quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, từ nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án và các thủ tục khác theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND phường Thanh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Thông

Phạm Thị Hồng Loan

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

Bản án số:⁽²⁾/...../.....

Ngày:⁽³⁾ - -

V/v tranh chấp⁽⁴⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN ⁽⁵⁾.....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾..... *tham gia phiên tòa:*

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....

tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:⁽¹³⁾.....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

4. Người làm chứng⁽²²⁾

5. Người giám định:⁽²³⁾

6. Người phiên dịch:⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau

thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài

liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

